TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 13/9/2018.
"V/v Tranh chấp ly hôn và nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Thanh Chiều.

2. Ông Nguyễn Thành Nghiêm.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Tô Văn Thừa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 92/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Hồng T** (có mặt);

Địa chỉ: Số , ấp Mỹ B, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T.

2. Bị đơn: Anh **Trương Phước Đ** (có mặt);

Địa chỉ: Số , ấp Mỹ B, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 5 năm 2018 và trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Trương Phước Đ tổ chức đám cưới vào năm 1998, chị T và anh Đ chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Đến năm 2016 thì chị T và anh Đ phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Đ có người phụ nữ khác bên ngoài, không quan tâm đến vợ con. Chị T và anh Đ không còn chung sống với nhau từ tháng 4/2016 đến nay.

- Về con chung: Trong quá trình sống chung chị T và anh Đ có 03 con chung Trương Phước N, sinh ngày 29/6/1999; Trương Phước K, sinh ngày 12/5/2004 và Trương Thị Tuyết N, sinh ngày 26/11/2010.

- Về tài sản chung: Chị T và anh Đ tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Không có.

Chị Nguyễn Thị Hồng T yêu cầu Toà án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Hồng T yêu cầu ly hôn với anh Trương Phước Đ.

- Về con chung: Sau khi ly hôn con chung Trương Phước N đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Trương Phước K đang sống chung với anh Đ, chị T đồng ý giao Trương Phước K cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành, chị T không cấp dưỡng nuôi con. Chị T yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung Trương Thị Tuyết N đến trưởng thành, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị T và anh Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải ngày 19 tháng 6 năm 2018 và trong quá trình giải quyết bị đơn anh Trương Phước Đ trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân, thời gian chung sống anh Đ thống nhất với chị T. Qua yêu cầu xin ly hôn của chị T, anh Đ không đồng ý ly hôn.

- *Về con chung*: Trong quá trình chung sống anh Đ và chị T có ba người con chung: Trương Phước N, sinh ngày 29/6/1999; Trương Phước K, sinh ngày 12/5/2004 và Trương Thị Tuyết N, sinh ngày 26/11/2010.

Trương Phước K đang sống chung với anh Đ, anh Đ đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Anh Đ đồng ý giao con chung Trương Thị Tuyết N cho chị T nuôi dưỡng đến trưởng thành, anh Đ không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung một máy giặt đập liên hợp, trị giá 130.000.000 đồng, chị T đã bán tài sản trên, hiện nay tiền do chị T đang quản lý. Anh Đ yêu cầu chia đôi số tài sản trên mỗi người 65.000.000 đồng.

- Về nợ chung:

+ Nợ ông Đỗ Văn C, địa chỉ: ấp Mỹ B, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T. Số tiền mua phân bón là 45.000.000 đồng.

+ Nợ ông Nguyễn Thanh T, địa chỉ: đường Hùng V, thị trấn Huỳnh Hữu Ng, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T. Số tiền mượn là 30.000.000 đồng.

+ Nợ ông Đỗ Văn N, địa chỉ: Số nhà, ấp Kiết H, xã Lâm K, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc T. Số tiền mua dầu chạy máy cắt là 45.000.000 đồng.

+ Nợ ông Lý Tấn T, địa chỉ: ấp Mỹ A, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T. Số tiền mua lúa giống là 4.500.000 đồng.

Tổng cộng là 124.500.000 đồng. Anh Đ yêu cầu chia đôi số nợ trên, mỗi người 62.250.000 đồng.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn anh Trương Phước Đ chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Tuyên bố không công nhận chị T và anh Đ là vợ chồng; Ghi nhận sự thỏa thuận của chị T và anh Đ giao con chung Trương Thị Tuyết N cho chị T nuôi dưỡng đến trưởng thành, anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con. Giao con chung Trương Phước K cho anh Đ nuôi dưỡng đến trưởng thành, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung chị T và anh Đ tự thỏa thuận; Về nợ chung không có, không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn anh Trương Phước Đ đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng anh Đ vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Trương Phước Đ.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp ly hôn và nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn là anh Đ có địa chỉ số, ấp Mỹ B, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, Chị T và anh Đ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng và có tổ chức lễ cưới vào năm 1998, đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Mặc khác, theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị Quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội thì quan hệ hôn nhân của chị T và anh Đ không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Trương Phước Đ là vợ chồng.

[4] Về con chung: Trong thời gian chung sống chị T và anh Đ có 03 con chung: Trương Phước N, sinh ngày 29/6/1999; Trương Phước K, sinh ngày 12/5/2004 và Trương Thị Tuyết N, sinh ngày 26/11/2010. Trương Phước N đã trưởng thành có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng Trương Phước K và Trương Thị Tuyết N, chị T và anh Đ thỏa thuận giao con chung Trương Thị Tuyết N cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành. Giao con chung Trương Phước K cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành. Từ khi chị T và

anh Đ không còn sống chung với nhau, cháu N do chị T nuôi, còn cháu K do anh Đ nuôi cuộc sống đã ổn định. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu K và cháu N. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của chị T và anh Đ tiếp tục giao con chung Trương Thị Tuyết N cho chị T nuôi dưỡng đến trưởng thành. Giao con chung Trương Phước K cho anh Đ nuôi dưỡng đến trưởng thành.

[5] Về nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi Tòa án không công nhận là vợ chồng. Căn cứ Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình. Chị T là người không trực tiếp nuôi cháu K, anh Đ là người không trực tiếp nuôi cháu N, nên chị T và anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con Trương Thị Tuyết N và Trương Phước K, mà không ai được cản trở.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T và anh Đ có khả năng nuôi con không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về tài sản chung: Chị T trình bày là chị T và anh Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải ngày 19 tháng 6 năm 2018 anh Đ trình bày: Vợ chồng có tài sản chung một máy gặt đập liên hợp, trị giá 130.000.000 đồng. Yêu cầu của anh Đ thuộc trường hợp theo quy định tại Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thông báo cho anh Đ biết để có yêu cầu chia tài sản chung hay không, nhưng anh Đ không thực hiện làm đơn yêu cầu và đã hết thời hạn quy định Tòa án mời anh Đ ghi lời khai về việc lý do vì sao hết thời hạn quy định mà không có đơn yêu cầu nhưng anh Đ không đến Tòa án, Tòa án không có căn cứ để giải quyết theo yêu cầu của anh Đ, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nếu có căn cứ anh Đ có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và Tòa án sẽ thụ lý giải quyết ở một vụ kiện khác theo thủ tục chung.

[8] Về nợ chung: Chị T trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải ngày 19 tháng 6 năm 2018 anh Đ trình bày: Vợ chồng anh Đ có nợ ông Đỗ Văn C, tiền mua phân bón là 45.000.000 đồng; ông Nguyễn Thanh T, số tiền mượn là 30.000.000 đồng; ông Đỗ Văn N, tiền mua dầu chạy máy cắt là 45.000.000 đồng; ông Lý Tấn T, tiền mua lúa giống là 4.500.000 đồng. Tổng cộng là 124.500.000 đồng. Anh Đ yêu cầu chia đôi số nợ trên, mỗi người 62.250.000 đồng. Yêu cầu của anh Đ thuộc trường hợp theo quy định tại Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thông báo cho cho anh Đ biết để có yêu cầu giải quyết phần nợ hay không, nhưng anh Đ không thực hiện làm đơn yêu cầu và đã hết thời hạn quy định Tòa án tiến án mời anh Đ ghi lời khai về việc lý do vì sao hết thời hạn quy định mà không có đơn yêu cầu nhưng anh Đ không đến Tòa án, Tòa án không có căn cứ để giải quyết theo yêu cầu của anh Đ, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. chị T là người có đơn xin ly hôn, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 9; Điều 15; Điều 53 và khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Điểm c khoản 3 Nghị Quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Trương Phước Đ là vợ chồng.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị T và anh Đ giao con chung Trương Thị Tuyết N, sinh ngày 26/11/2010 cho chị T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con. Giao con chung Trương Phước K, sinh ngày 12/5/2004 cho anh Đ nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T và anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung Trương Thị Tuyết N và Trương Phước K, mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị T và anh Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Hồng T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000025 ngày 24/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn anh Trương Phước Đ thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh

Nơi nhận
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện Mỹ Tú;*
- *Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;*
- *TAND tỉnh Sóc Trăng;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*